

Số : 794 /QĐ-ĐHSP

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp chương trình đào tạo tiếng Việt dành cho người nước ngoài tại Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2015-2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/04/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1482/QĐ-ĐHĐN ngày 11/12/2001 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tạm thời công tác quản lý Lưu học sinh học tập tại Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 521/QĐ-KH ngày 29/10/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định Phân cấp quản lý đào tạo lưu học sinh lần II;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 6950/QĐ-ĐHĐN ngày 01/12/2014 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Đà Nẵng, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Thông báo số 439/TB-ĐT ngày 10/6/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc Quy định cách tính điểm học tập đối với chương trình đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài;

Căn cứ Biên bản cuộc họp vào ngày 24/8/2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp chương trình đào tạo tiếng Việt cho Lưu học sinh Lào học tại Trường Đại học Sư phạm năm học 2015-2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Việt cho 99 LHS Lào tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng năm học 2015 - 2016 (có danh sách kết quả kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo; Khoa học và Hợp tác Quốc tế; Công tác sinh viên; Tổ chức - Hành chính; Kế hoạch - Tài chính và Lưu học sinh có tên ở điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- ĐHĐN (để báo cáo);
- Như điều 2;
- Lưu Phòng TC-HC, ĐT.



PGS.TS. LÊ QUANG SƠN

**DANH SÁCH LƯU HỌC SINH LÀO ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TIẾNG VIỆT DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐHQG
NĂM HỌC 2015-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 794/QĐ-ĐH ngày 26 tháng 8 năm 2016
của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)*

STT	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	THANVONGPHUB KAYNALONE	19.09.1981	5,07	Trung bình	
2	SAYSONGDED PHOUKHAO	03.03.1979	5,33	Trung bình	
3	SAYAVONGSA THAVONE	08.04.1982	6,50	Trung bình	
4	SENGSOUVANH CHEKILA	06.07.1998	7,42	Khá	
5	SENGLATH BOUNYALID	02.12.1996	5,36	Trung bình	
6	PHOUMSAVANH AKSONESAVANH	31.07.1997	7,07	Khá	
7	BOUTTAVONG LERDPANYA	11.01.1998	7,78	Khá	
8	DOUANGMALA NALITA	09.06.1997	6,45	Trung bình	
9	DOUANGPHACHANH THITHANONG	16.04.1997	6,14	Trung bình	
10	XAYKOSY BOUNYALITH	29.12.1997	6,77	Trung bình	
11	KANPHONEXAY SITTHIXAY	27.03.1997	5,66	Trung bình	
12	SISOMPHONE HANESANA	05.12.1995	7,13	Khá	
13	SOUKSAVANH XAYYAVONG	31.10.1996	6,25	Trung bình	
14	KEOLATTANATAY SOUKKHARATH	02.07.1997	6,94	Trung bình	
15	BILLY THAMMAVONGSA	03.04.1998	5,92	Trung bình	
16	PHATTULA SIDA	09.09.1989	6,26	Trung bình	
17	KHANTY DIVIXAY	08.06.1986	6,55	Trung bình	
18	THEPPANEGNA Xaybandith	12.11.1997	8,03	Giỏi	
19	VONGZALAZID Phonexai	24.12.1995	6,37	Trung bình	
20	SOULIYAVONG Anon	26.12.1995	6,69	Trung bình	
21	PHOMMASAN SUPHANAN	12.12.1994	5,33	Trung bình	
22	KHAMPHOUY ARLING	23.1.1998	5,04	Trung bình	
23	CONSTANTINO MAZO JEN MARINI	22.01.1994	6,64	Trung bình	
24	LOUNG APHAY DAOVANH	01.11.1968	5,13	Trung bình	
25	VONGVIXAY KEOBOUALY	02.01.1983	5,92	Trung bình	
26	THONGMAHA PEEZA	04.02.1995	6,36	Trung bình	
27	VONGDALA SENGDAVONE	01.04.1996	5,15	Trung bình	
28	KHAMPHOUSONE SENGPHACHANH	26.10.1997	6,99	Trung bình	
29	SOUKPHENGSY KESONE	03.04.1998	7,16	Khá	
30	NONGINTHILATH PHONEPADITH	14.02.1997	7,33	Khá	
31	BOUNLERD MEKSAVANH	11.01.1997	6,75	Trung bình	
32	XAYGNASYHA KHANTHALYPHONE	25.11.1996	5,58	Trung bình	
33	KAISONESENA SAIVISIT	13.09.1997	5,28	Trung bình	

STT	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
34	THAMMACHALEUN LAZEN	01.07.1995	5,53	Trung bình	
35	PHASAVATH PHETPHOUTHONE	30.09.1995	5,12	Trung bình	
36	LOUANGKING THIPSAVANH	23.11.1996	6,51	Trung bình	
37	PHOUMSAVANH INKHAMVONG	04.01.1998	7,17	Khá	
38	PHATSAMONE XAYYADATH	09.09.1996	5,56	Trung bình	
39	THALACCHANH EMEDOKMA	29.12.1995	5,04	Trung bình	
40	PHANTHAMIT PHETSINOUE	10.02.1981	5,17	Trung bình	
41	KHOUNSAVANH PILAVONG	01.03.1989	7,27	Khá	
42	NUEA SOMSAKSY	14.08.1985	7,24	Khá	
43	XAYAVONG PHIMPHA	02.07.1984	5,00	Trung bình	
44	THONGSEO CHANTHAVILOUN	02.12.1989	6,18	Trung bình	
45	BOUBPHAPHANH Linleudy	26.04.1999	6,40	Trung bình	
46	CHAMPATHONG SIDENG	03.12.1986	5,50	Trung bình	
47	PHENGPHONGSAVANH BOUNKHAM	11.06.1976	5,10	Trung bình	
48	AMPHAIPHONE LOUABKEO	12.02.1986	5,46	Trung bình	
49	INTHILAD Phutthachak	27.01.1998	5,50	Trung bình	
50	KHEUABMANY Lucky	25.06.1997	5,44	Trung bình	
51	SOUKVONGSA SEESAKDA	02.03.1996	5,54	Trung bình	
52	KHAMMAVONGSA SEESAVATH	12.05.1998	6,12	Trung bình	
53	KHAMSANGOUAN XIVAKONE	20.05.1996	7,49	Khá	
54	KHIEOPAPHANH PAVINAT	30.08.1998	6,88	Trung bình	
55	KOUTIENGKEO NONTHASONE	08.09.1996	5,37	Trung bình	
56	SENG ALOUN KHOMPHISIT	09.02.1997	6,90	Trung bình	
57	PHENGSAPHONE SISAMEUY	08.08.1996	5,05	Trung bình	
58	VORASARN METMANY	27.03.1997	6,74	Trung bình	
59	SONSENSACK KHAMTHAVISACK	12.03.1996	5,04	Trung bình	
60	KHENPHANAVANH MALYNA	05.12.1997	6,55	Trung bình	
61	CHINYAVONG BOUABAI	10.08.1996	5,11	Trung bình	
62	SISOULATH ITTHICHUK	15.08.1996	5,02	Trung bình	
63	OUTHONESIN PHOUDTHAPHON	24.02.1998	5,04	Trung bình	
64	SILATTANAKOUN VONGPHACHANH	12.05.1997	6,39	Trung bình	
65	SOUVANNASING SATHAPHONE	01.08.1995	6,75	Trung bình	
66	LANGBOUAKHAY LITTANAPHONE	21.01.1998	6,66	Trung bình	
67	ANOUVONG ALOUNNY	20.12.1991	6,19	Trung bình	
68	SENGSAISOUK KHAMBAI	27.08.1990	5,38	Trung bình	
69	PHIMMASONE CHANTHAKHAN	17.10.1976	6,28	Trung bình	
70	KEOSISOULATH Siamphone	05.08.1995	6,52	Trung bình	
71	KHUHATHEP Khanthay	01.09.1997	7,51	Khá	
72	KEOPHIMPHONE Sitpasert	08.01.1997	7,09	Khá	
73	BOUNMISAVANH LITTHAVONG	30.11.1993	6,96	Trung bình	

STT	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
74	BUNLIRD SITTHISON	30.10.1998	6,72	Trung bình	
75	PHOMMACHAN PHOUPASERTH	14.04.1990	6,38	Trung bình	
76	KOMMAMEUNG OKINA	13.01.1989	6,06	Trung bình	
77	PHACHANSITTHI KOUKY	25.12.1997	5,60	Trung bình	
78	SENGSOULIYA KINGKHAM	18.08.1996	6,04	Trung bình	
79	KHOUNSY KHAMTOU	22.07.1996	5,06	Trung bình	
80	KHAIKHAMPHITHOUN AOYVANE	03.08.1996	5,26	Trung bình	
81	KEOPHIMPHONE ANOUSONE	04.12.1996	5,99	Trung bình	
82	KEOKANYA WINTHAKONE	19.04.1997	6,49	Trung bình	
83	SAYASONE ATHIPHONE	09.08.1998	6,89	Trung bình	
84	PASERTSIN PHOMMAXAY	26.01.1988	5,81	Trung bình	
85	SINMIXAY THUOMMAVONG	27.07.1988	5,77	Trung bình	
86	XAISOMPHOU Hattaphone	27.03.1997	6,60	Trung bình	
87	SAIYASENG Kham savanh	16.01.1998	7,06	Khá	
88	PHICHIT Hatphakone	23.04.1998	6,39	Trung bình	
89	XAYLANGSY Thitpaseuth	16.11.1996	5,58	Trung bình	
90	PHOMMACHANH Cheunemiky	01.07.1996	7,45	Khá	
91	SOURYAMITH Sommack	01.01.1974	6,10	Trung bình	
92	THIPHACHANH ONEMANY	16.12.1998	6,76	Trung bình	
93	PHANTHAVONG THONGDENG	01.09.1996	7,85	Khá	
94	HER LALY	27.12.1996	6,38	Trung bình	
95	PHONGSAVATH KHOUTLAXA	18.06.1996	5,50	Trung bình	
96	SENAMARDMONTY MEKNAPHA	11.11.1988	6,81	Trung bình	
97	NAMMATHAYOUANGSA KHAMSOUK	10.10.1979	5,45	Trung bình	
98	SIBOUNHEUANG SICHAMPA	12.12.1996	7,90	Khá	
99	Tinoi Siladouangchai	16.8.1996	7,85	Khá	

Ấn định danh sách này có 99 (chín mươi chín) lưu học sinh, trong đó:

- Xếp loại xuất sắc:	0
- Xếp loại giỏi:	1
- Xếp loại khá:	17
- Xếp loại trung bình Khá:	0
- Xếp loại trung bình:	81



PGS.TS. LÊ QUANG SƠN